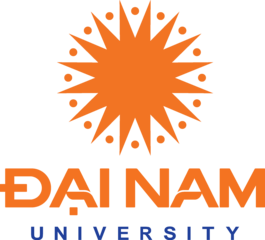
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM

**KHOA NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA NHẬT BẢN**

****

**TIỂU LUẬN MÔN: NGÔN NGỮ HỌC ĐỐI CHIẾU**

**TÊN ĐỀ TÀI: ĐỐI CHIẾU NGỮ NGHĨA CỦA TỪ “ĐI” TRONG TIẾNG VIỆT VÀ “GO” TRONG TIẾNG ANH**

|  |  |
| --- | --- |
| **Giảng viên hướng dẫn** | : Nguyễn Thị Uyên |
| **Nhóm thực hiện** | : Nhóm 9 |
| **Lớp** | : NB 1702 |

**Hà Nội, tháng 7 năm 2024**

**NHÓM SINH VIÊN THỰC HIỆN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **MSV** | **Họ và tên** | **Lớp** | **Nhiệm vụ** | **% đóng góp vào bài** |
| 1 | 1777500033 | Nguyễn Thị Thúy | NB1702 | Mở đầu, Chương 1 | 50 % |
| 2 | 1777500004 | Lê Thị Hồng Ánh | NB1702 | Chương 2,  Kết Luận | 50 % |

**MỤC LỤC**

[**MỞ ĐẦU 2**](#_Toc171340568)

[**1. Lí do chọn đề tài 2**](#_Toc171340569)

[**2. Mục đích của đề tài 2**](#_Toc171340570)

[**3. Nhiệm vụ của đề tài 2**](#_Toc171340571)

[**4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 2**](#_Toc171340572)

[**5. Phương pháp nghiên cứu 2**](#_Toc171340573)

[**NỘI DUNG 3**](#_Toc171340574)

[**CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT 3**](#_Toc171340575)

[**1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu 3**](#_Toc171340576)

[**1.2. Cơ sở lý thuyết 3**](#_Toc171340577)

[**1.2.1. Khái niệm về từ và cách phân loại từ 3**](#_Toc171340578)

[**1.2.2. Nghĩa của từ 5**](#_Toc171340579)

[**CHƯƠNG 2: NGỮ NGHĨA CỦA TỪ "ĐI" TRONG TIẾNG VIỆT CÓ SO SÁNH VỚI TỪ "GO" TRONG TIẾNG ANH 7**](#_Toc171340580)

[**2.1. Đặc điểm của từ "đi" trong tiếng Việt 7**](#_Toc171340581)

[**2.1.1. Về ngữ nghĩa 7**](#_Toc171340582)

[**2.1.2. Về ngữ pháp 8**](#_Toc171340583)

[**2.2. Đặc điểm của từ "go" trong tiếng Anh 9**](#_Toc171340584)

[**2.2.1. Về ngữ nghĩa 9**](#_Toc171340585)

[**2.2.2. Về ngữ pháp 10**](#_Toc171340586)

[**2.3. So sánh đặc điểm động từ"đi" trong tiếng Việt với động từ"go" trong tiếng Anh 11**](#_Toc171340587)

[**2.3.1. Điểm giống nhau 11**](#_Toc171340588)

[**2.3.2. Điểm khác nhau 12**](#_Toc171340589)

[**KẾT LUẬN 14**](#_Toc171340590)

# 

# MỞ ĐẦU

# 1. Lí do chọn đề tài

Trong bối cảnh hội nhập hiện nay, xu hướng giao thoa văn hóa và ngôn ngữ giữa các quốc gia ngày càng phát triển mạnh. Không nằm ngoài xu hướng đó, tiếng Việt và tiếng Anh – hai ngôn ngữ đến từ hai nền văn hóa và lịch sử khác nhau, mang đến cho chúng ta một cái nhìn sâu sắc về sự đa dạng và phong phú của ngôn ngữ con người. “Đi” trong tiếng Việt và “Go" trong tiếng Anh là những khái niệm chỉ hành động cơ bảnn nhưng đa nghĩa trong cả hai ngôn ngữ. Việc hiểu rõ những sắc thái ý nghĩa và cách sử dụng của hai từ này trong tiếng Việt và tiếng Anh sẽ giúp chúng ta giao tiếp hiệu quả hơn, đồng thời cũng giúp chúng ta có thêm những hiểu biết về đặc điểm văn hoá cũng như tư duy ngôn ngữ của người Việt và người Anh. Theo hiểu biết của chúng tôi, cho đến nay những nghiên cứu về từ “đi” chưa nhiều, đồng thời cũng chưa toàn diện. Với những lí do trên, chúng tôi quyết định chọn đề tài nghiên cứu về ngữ nghĩa của từ “đi” trong tiếng Việt và "go” trong tiếng Anh. Điều này mở ra một cửa sổ thú vị để khám phá và so sánh sự tương đồng, khác biệt về ngữ nghĩa của hai từ này. Từ đó làm rõ hơn về cách mà ngôn ngữ phản ánh và ảnh hưởng đến thế giới quan của con người.

# 2. Mục đích của đề tài

Phân tích ngữ nghĩa của từ “đi” trong tiếng Việt và “go” trong tiếng Anh giúp nâng cao khả năng ngoại ngữ. Rút ra những nhận xét và kết luận ứng dụng trong việc dạy và học cũng như dịch thuật 2 ngôn ngữ tiếng Anh và tiếng Việt.

# 3. Nhiệm vụ của đề tài

- Thu thập tư liệu phục vụ nghiên cứu.

- Xây dựng cơ sở lý thuyết cho nghiên cứu.

- Tổng quan các nghiên cứu liên quan đến đề tài.

- Thống kê, miêu tả các đặc điểm ngôn ngữ của từ đi trong tiếng Việt và tiếng Anh.

- So sánh để tìm ra sự giống nhau và khác nhau của từ “đi” trong tiếng Việt và từ “go” trong tiếng Anh.

- Rút ra nhận xét và kết luận.

# 4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu của đề tài là từ “đi” trong tiếng Việt và “go” trong Tiếng Anh.

- Phạm vi nghiên cứu: Ngữ nghĩa của từ “đi” trong tiếng Việt và từ “go” trong tiếng Anh.

# 5. Phương pháp nghiên cứu

Để có được kết quả nghiên cứu, bài nghiên cứu của chúng tôi đã sử dụng một số phương pháp sau:

- Thủ pháp thống kê: được dùng để thống kê các ý nghĩa của từ.

- Phương pháp miêu tả: để miêu tả các đặc điểm ngôn ngữ của từ “đi” trong tiếng Việt và “go” trong tiếng Anh.

- Phương pháp so sánh đối chiếu: để tìm ra điểm giống nhau và khác nhau

# NỘI DUNG

# CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT

## 1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Trong bối cảnh nghiên cứu ngôn ngữ học, việc so sánh và đối chiếu các yếu tố ngôn ngữ giữa các ngôn ngữ khác nhau đóng một vai trò quan trọng trong việc hiểu rõ hơn về cấu trúc, chức năng và đặc điểm riêng của từng ngôn ngữ. Nhiều nghiên cứu đã được thực hiện nhằm khám phá sự tương đồng và khác biệt giữa các động từ này trong hai ngôn ngữ. Một số nghiên cứu nổi bật như:

Hà Thị Hồng (2010), A Contrastive Study Of The Verb 'Go' In English And 'Đi' In Vietnamese: A Perspective Of Embodiment In Cognitive Linguistics (Nghiên cứu đối chiếu động từ 'go' trong tiếng Anh với động từ 'đi' trong tiếng Việt: Áp dụng tính hiện thân trong Ngôn ngữ học Tri nhận), M.A. Minor Thesis, Vietnam National University, Hanoi University Of Languages And International Studies Faculty Of Post-Graduate Studies. Công trình này nghiên cứu đối chiếu giữa động từ 'go' trong tiếng Anh và 'đi' trong tiếng Việt thông qua khía cạnh hiện thân trong ngôn ngữ học tri nhận. Kết quả chính của nghiên cứu là việc xác định các tương đồng và khác biệt giữa hai động từ trong hai ngôn ngữ, góp phần làm rõ cách mà con người trải nghiệm và hiểu về hành động di chuyển. Những điểm hạn chế của nghiên cứu bao gồm phạm vi nghiên cứu còn hẹp và cần có thêm dữ liệu thực nghiệm để củng cố kết quả. Cần có những nghiên cứu tiếp theo để mở rộng phạm vi và độ sâu của phân tích, cũng như xem xét thêm các ngữ cảnh sử dụng khác nhau.

Nguyễn Đức Dân (2013) trong bài viết "Con đường chuyển nghĩa của từ đi," đăng trong Từ điển học và Bách khoa thư, số 60, tháng 11 năm 2013, đã phân tích quá trình chuyển nghĩa của từ "đi" trong tiếng Việt. Công trình này làm rõ các ngữ cảnh và cách sử dụng khác nhau của từ "đi," từ nghĩa đen chỉ hành động di chuyển đến các nghĩa bóng trong các ngữ cảnh khác nhau. Kết quả nổi bật của nghiên cứu là việc hệ thống hóa các chuyển nghĩa của từ "đi," góp phần vào việc hiểu sâu hơn về ngôn ngữ học tri nhận trong tiếng Việt. Tuy nhiên, bài viết còn hạn chế ở chỗ chưa xem xét hết các biến thể vùng miền và ngữ cảnh xã hội, cần có thêm nghiên cứu để làm rõ hơn sự chuyển nghĩa trong các bối cảnh này.

## 1.2. Cơ sở lý thuyết

### 1.2.1. Khái niệm về từ và cách phân loại từ

- Khái niệm từ

Từ được hiểu là đơn vị nhỏ nhất để cấu thành nên một câu hoàn chỉnh. Từ có thể được dùng để chỉ sự vật, hoạt động, hiện tượng, tính chất, trạng thái. Từ có nhiều công dụng và đóng nhiều vai trò ngữ pháp trong một câu. Nó có thể là một danh từ, động từ, tính từ hay trạng từ, đại từ,….

* Cách phân loại từ

Từ có thể được phân loại dựa trên nhiều tiêu chí khác nhau, giúp chúng ta hiểu rõ hơn về cấu trúc và chức năng của từ trong ngôn ngữ.

Phân loại từ theo chức năng ngữ pháp:

Một cách phổ biến để phân loại từ là dựa vào chức năng ngữ pháp của chúng trong câu. Danh từ (Noun) dùng để chỉ người, vật, hiện tượng, khái niệm, hoặc địa điểm như "học sinh," "cây cối," và "tình yêu." Động từ (Verb) chỉ hành động hoặc trạng thái như "đi," "chạy," và "ngủ." Tính từ (Adjective) mô tả tính chất hoặc đặc điểm của sự vật hoặc hiện tượng như "đẹp," "nhanh," và "cao." Trạng từ (Adverb) bổ nghĩa cho động từ, tính từ hoặc trạng từ khác, ví dụ: "nhanh chóng," "rất," và "khá." Đại từ (Pronoun) thay thế cho danh từ như "tôi," "anh," và "chúng ta." Giới từ (Preposition) chỉ mối quan hệ giữa các từ trong câu, ví dụ: "trên," "dưới," và "trong." Liên từ (Conjunction) nối các từ, cụm từ hoặc mệnh đề như "và," "nhưng," và "hoặc." Thán từ (Interjection) biểu đạt cảm xúc như "ồ," "ái chà."

\* Phân loại từ theo nghĩa:

Từ cũng có thể được phân loại dựa trên nghĩa của chúng. Từ đơn nghĩa (Monosemous words) là từ có một nghĩa duy nhất như "bàn," "ghế." Từ đa nghĩa (Polysemous words) là từ có nhiều nghĩa khác nhau như "đầu" có thể nghĩa là phần trên cơ thể hoặc vị trí dẫn đầu.

\* Phân loại từ theo nguồn gốc:

Nguồn gốc của từ cũng là một tiêu chí phân loại quan trọng. Từ thuần Việt (Native words) là từ có nguồn gốc từ tiếng Việt như "mẹ," "cha," và "nhà." Từ mượn (Loanwords) là từ được mượn từ ngôn ngữ khác như "cà phê" (từ tiếng Pháp) và "ti vi" (từ tiếng Anh).

\* Phân loại từ theo cấu tạo:

Dựa trên cấu tạo, từ có thể được phân loại thành từ đơn (Simple words) và từ phức (Compound words). Từ đơn có một yếu tố cấu tạo duy nhất như "cây," "cá," và "đi." Từ phức được tạo thành từ hai yếu tố trở lên như "học sinh," "xe đạp," và "đẹp trai."

\* Phân loại từ theo từ loại trong câu:

Cuối cùng, từ có thể được phân loại theo từ loại trong câu. Từ chính (Content words) là từ có nghĩa cụ thể và độc lập như danh từ, động từ và tính từ. Từ chức năng (Function words) có chức năng ngữ pháp, không mang nghĩa cụ thể như giới từ, liên từ và đại từ.

Phân loại từ giúp người học hiểu rõ hơn về cấu trúc và chức năng của từ trong ngôn ngữ, từ đó sử dụng từ ngữ một cách chính xác và hiệu quả trong giao tiếp.

### 1.2.2. Nghĩa của từ

Khái niệm: Nghĩa của từ là nội dung (sự vật, hiện tượng, khái niệm, cảm xúc....) mà từ biểu thị. Một từ có thể có một nghĩa hoặc nhiều nghĩa. Nghĩa của từ nhiều nghĩa gồm nghĩa gốc (nghĩa cơ sở) và nghĩa chuyển (nghĩa phái sinh).

* Phân loại nghĩa

Nghĩa có thể được phân loại theo nhiều tiêu chí khác nhau để hiểu rõ hơn về cách từ và ngữ cảnh ảnh hưởng đến thông tin được truyền tải.

Nghĩa đen (Denotative meaning):

Nghĩa đen là nghĩa trực tiếp, hiển thị và cơ bản của từ, không bị ảnh hưởng bởi ngữ cảnh hoặc tình huống sử dụng. Đây là nghĩa mà từ có trong từ điển. Ví dụ, "hoa" trong nghĩa đen là một phần của cây, thường có màu sắc và hương thơm.

Nghĩa bóng (Connotative meaning):

Nghĩa bóng là nghĩa mở rộng, không trực tiếp và thường gợi lên các cảm xúc, liên tưởng hoặc ý nghĩa phụ thêm. Nghĩa bóng thường bị ảnh hưởng bởi văn hóa, ngữ cảnh và trải nghiệm cá nhân. Ví dụ, "hoa" trong nghĩa bóng có thể chỉ sự tươi đẹp, sự mong manh, hoặc một người phụ nữ xinh đẹp.

Nghĩa ngữ cảnh (Contextual meaning):

Nghĩa ngữ cảnh là nghĩa của từ hoặc cụm từ khi nó được sử dụng trong một ngữ cảnh cụ thể. Ngữ cảnh có thể là câu văn, đoạn văn, tình huống giao tiếp hoặc môi trường xung quanh. Ví dụ, từ "đầu" trong câu "đầu tiên" có nghĩa là vị trí đứng trước nhất, trong khi "đầu" trong câu "đầu người" chỉ phần trên của cơ thể.

Nghĩa trực tiếp (Literal meaning):

Nghĩa trực tiếp là nghĩa chính xác và không thay đổi của từ khi nó được sử dụng mà không có bất kỳ nghĩa bóng hay liên tưởng nào. Ví dụ, từ "mặt trời" trong nghĩa trực tiếp là ngôi sao ở trung tâm của hệ Mặt Trời.

Nghĩa gián tiếp (Figurative meaning):

Nghĩa gián tiếp là nghĩa không trực tiếp, thường được sử dụng trong các biện pháp tu từ như ẩn dụ, hoán dụ, và so sánh. Ví dụ, "mặt trời" trong câu "Anh là mặt trời của em" có nghĩa là người đó rất quan trọng và mang lại niềm vui, ánh sáng cho cuộc đời của người nói.

Phân loại nghĩa giúp chúng ta hiểu sâu hơn về cách ngôn ngữ hoạt động và cách mà các từ, cụm từ truyền tải thông tin trong các ngữ cảnh khác nhau.

# CHƯƠNG 2: NGỮ NGHĨA CỦA TỪ "ĐI" TRONG TIẾNG VIỆT CÓ SO SÁNH VỚI TỪ "GO" TRONG TIẾNG ANH

## 2.1. Đặc điểm của từ "đi" trong tiếng Việt

### 2.1.1. Về ngữ nghĩa

Theo Từ điển tiếng Việt (Hoang, 2003) động từ đi trong tiếng Việt có tất cả 18 nghĩa.

1. Di chuyển từ chỗ này đến chỗ khác bằng những bước chân nhấc lên, đặt xuống liên tiếp Ví dụ: trẻ tập đi, đi từng bước một, đi bách bộ, …

2. Di chuyển đến một nơi khác bằng các phương tiện

Ví dụ: đi tàu hoả, đi máy bay, đi ô tô.

3. Di chuyển từ nơi này đến nơi khác.

Ví dụ: đi từ nhà đến trường, đi từ kí túc xá đến siêu thị, … 8

4. Di chuyển đến chỗ khác, nơi khác để làm một công việc, một nhiệm vụ nào đó. Ví dụ: đi vào phòng học bài, đi đến trường để học, đi biển để tắm, …

5. Diễn tả sử di chuyển trên một bề mặt

Ví dụ: Ô tô đi nhanh hơn tàu hỏa, Xe đi chậm quá, …

6. Dùng chỉ hướng của hoạt động, quá trình dẫn đến sự thay đổi xa vị trí cũ Ví dụ: Chạy về phía trước, nhìn sang hướng khác, …

7. Dùng biểu thị hoạt động, quá trình dẫn đến kết quả làm cho không còn nữa, không tồn tại nữa, xoá bỏ dấu vết. Ví dụ: Xoá đi dấu vết cũ, cắt đi chỗ thừa, …

8. Dùng biểu thị kết quả của một quá trình làm giảm trạng thái cũ.( cho ra kết quả tiêu cực) Ví dụ: người gầy đi, ngày một kém đi, …

9. Hoạt động theo một hướng nào đó.

Ví dụ: Hội nghị đi đến nhất trí, Cuộc họp đi đến kết luận, …

10.Chuyển sang một giai đoạn, tình trạng, đi vào hoàn cảnh nào đó.

Ví dụ: Công việc đi vào nề nếp, Anh ta đi vào con đường trộm cắp, …

11.Chuyển vị trí quân cờ để tạo ra thế cờ mới ( trong chơi cờ).

Ví dụ: Đi con mã, đi nước cờ cao, …

12. Biểu diễn, thực hiện các động tác võ thuật

Ví dụ: Đi vài đường kiếm, đi một bài quyền, …

13. Rời bỏ cuộc đời, chết (lối nói kiêng tránh)

Ví dụ: Ông cụ đã đi rồi, Anh ấy đã ra đi trong vụ hỏa hạn năm ngoái, …

14. Biến mất một cách dần dần, không còn giữ nguyên hương vị như ban đầu

Ví dụ: Trà để lâu nên đã đi hương, …

15. Dùng để chỉ “thời gian” trôi qua rất nhanh.

Ví dụ: Xuân đi vội vã, tiễn mai tàn. Hạ đến ung dung đón phượng sang.

16. Chuyển sang chỗ khác do sự gia nhập quân đội, tổ chức.

Ví dụ: đi bộ đội, đi lính, đi nhập ngũ, …

17. Đem đến tặng, biếu. Ví dụ: Đi tết, đi quà sinh nhật, đi cúng phiếu, …

18. Từ nói tránh dùng để chỉ việc đi vệ sinh.

Ví dụ: đi ngoài, đi ra máu, đi đại tiện, đi tiểu, đi kiết, đi lỏng…

### 2.1.2. Về ngữ pháp

Từ "đi" trong tiếng Việt có khả năng kết hợp với nhiều từ loại khác nhau để tạo thành các cụm từ hoặc câu có nghĩa cụ thể, bao gồm:

- Kết hợp với danh từ chỉ địa điểm: "Đi" thường được kết hợp với danh từ chỉ địa điểm để biểu thị hành động di chuyển đến nơi đó. Ví dụ: "đi chợ," "đi học," "đi làm."

Ví dụ: "Tôi đi chợ mỗi sáng"

Ví dụ: "Em bé đi học từ lúc 3 tuổi"

- Kết hợp với động từ chỉ phương tiện di chuyển: "Đi" có thể kết hợp với các động từ chỉ phương tiện di chuyển để mô tả cách thức di chuyển. Ví dụ: "đi bộ," "đi xe đạp," "đi ô tô."

Ví dụ: "Tôi đi bộ đến công ty"

Ví dụ: "Anh ấy đi xe đạp mỗi sáng" .

- Kết hợp với trạng từ chỉ thời gian: "Đi" có thể kết hợp với trạng từ chỉ thời gian để mô tả thời điểm hoặc tần suất di chuyển. Ví dụ: "đi sớm," "đi muộn," "đi thường xuyên."

Ví dụ: "Chúng tôi đi sớm để tránh kẹt xe"

Ví dụ: "Anh ấy đi muộn vì công việc"

- Kết hợp với từ chỉ mục đích: "Đi" cũng có thể kết hợp với các từ chỉ mục đích để làm rõ hành động di chuyển với mục đích cụ thể. Ví dụ: "đi mua sắm," "đi du lịch," "đi chơi."

Ví dụ: "Cuối tuần này tôi đi du lịch Đà Lạt"

Ví dụ: "Họ đi chơi sau giờ làm việc"

- Kết hợp với từ chỉ tình trạng hoặc kết quả: "Đi" có thể kết hợp với các từ chỉ tình trạng hoặc kết quả để mô tả sự thay đổi trạng thái sau hành động di chuyển. Ví dụ: "đi mất," "đi biệt tăm."

Ví dụ: "Cô ấy đi mất mà không để lại lời nhắn"

Ví dụ: "Chiếc xe đã đi biệt tăm sau vụ tai nạn"

## 2.2. Đặc điểm của từ "go" trong tiếng Anh

### 2.2.1. Về ngữ nghĩa

Động từ "go" trong tiếng Anh là một từ rất đa dạng và có nhiều nghĩa khác nhau, tùy thuộc vào ngữ cảnh sử dụng. Các nghĩa phổ biến của "go"

1. Đi, di chuyển:

Nghĩa: Di chuyển từ nơi này đến nơi khác.

Ví dụ:

"I go for a walk every morning." (Tôi đi dạo mỗi sáng.)

"She went to the store to buy some groceries." (Cô ấy đã đi đến cửa hàng để mua một ít thực phẩm.)

1. Rời khỏi, đi ra khỏi:

Nghĩa: Rời khỏi một nơi hoặc một tình huống.

Ví dụ:

"He went out with his friends last night." (Anh ấy đã đi chơi với bạn bè tối qua.)

"Please go away and leave me alone." (Làm ơn đi chỗ khác và để tôi yên.)

1. Bắt đầu hoạt động, tiếp tục hoạt động:

Nghĩa: Bắt đầu hoặc tiếp tục làm gì đó.

Ví dụ:

"Let's go on with the meeting." (Hãy tiếp tục cuộc họp.)

"Go ahead and start without me." (Cứ bắt đầu mà không cần đợi tôi.)

1. Thành công hoặc thất bại trong việc làm gì đó:

Nghĩa: Diễn tả việc gì đó diễn ra tốt đẹp hoặc không tốt.

Ví dụ:

"I hope the presentation goes well." (Tôi hy vọng bài thuyết trình sẽ thành công.)

"Things went wrong during the trip." (Mọi thứ đã diễn ra không như ý trong chuyến đi.)

1. Thực hiện một hành động hoặc làm gì đó:

Nghĩa: Diễn tả việc bắt đầu làm một hoạt động nào đó.

Ví dụ:

"Let's go shopping this afternoon." (Chiều nay chúng ta đi mua sắm đi.)

"They went swimming in the lake." (Họ đã đi bơi ở hồ.)

1. Đạt được, thành công trong một mục tiêu hoặc kết quả:

Nghĩa: Cố gắng đạt được điều gì đó.

Ví dụ:

"Go for it! You can do it." (Cố gắng lên! Bạn có thể làm được.)

"She went all the way to the top of the mountain." (Cô ấy đã lên đến đỉnh núi.)

1. Ở trong một trạng thái hoặc vị trí nào đó:

Nghĩa: Thay đổi hoặc ở trong một trạng thái cụ thể.

Ví dụ:

"Many people are going green to help the environment." (Nhiều người đang chuyển sang sống xanh để bảo vệ môi trường.)

"His face went red with embarrassment." (Mặt anh ấy đỏ lên vì xấu hổ.)

1. Hiểu được hoặc chấp nhận một thứ gì đó:

Nghĩa: Đồng ý hoặc tuân theo một điều gì đó.

Ví dụ:

"I can go along with that idea." (Tôi có thể đồng ý với ý tưởng đó.)

"She really goes for spicy food." (Cô ấy thực sự thích đồ ăn cay.)

1. Được đưa ra để được giải quyết hoặc xử lý:

Nghĩa: Được chuyển đến một nơi để xử lý.

Ví dụ:

"This issue needs to go to the board for approval." (Vấn đề này cần được chuyển đến ban quản trị để phê duyệt.)

"The case went to court." (Vụ việc đã được đưa ra tòa.)

- Đi đến một trạng thái hoặc sự thay đổi nào đó:

Nghĩa: Diễn tả sự thay đổi về trạng thái hoặc điều kiện.

Ví dụ:

"The prices went up last month." (Giá đã tăng vào tháng trước.)

"The temperature went down quickly." (Nhiệt độ giảm nhanh chóng.)

### 2.2.2. Về ngữ pháp

Trong tiếng Anh, động từ "go" có thể kết hợp với các thành phần khác để tạo ra nhiều cấu trúc ngữ pháp khác nhau. Một số cấu trúc thường gặp của từ "go":

- GO + V\_ing (Noun)

Ngữ pháp: Khi "go" kết hợp với động từ dạng V\_ing, nó tạo thành một cụm động từ diễn tả hành động mà người nói tham gia vào.

Ví dụ :

"We go skiing every winter." (Chúng tôi đi trượt tuyết mỗi mùa đông.)

"He loves to go fishing on weekends." (Anh ấy thích đi câu cá vào cuối tuần.)

- GO (out) + for a + Noun

Ngữ pháp: Cấu trúc này thường được sử dụng để nói về việc đi ra ngoài để thực hiện một hoạt động cụ thể, thường là những hoạt động giải trí.

Ví dụ:

"They went out for a meal after the meeting." (Họ đã đi ăn sau cuộc họp.)

"We are going for a walk in the park." (Chúng tôi sẽ đi dạo trong công viên.)

- GO + TÍNH TỪ

Ngữ pháp: Khi "go" được theo sau bởi tính từ, nó mô tả sự thay đổi trạng thái, thường là một sự thay đổi đột ngột.

Ví dụ bổ sung:

"The leaves go yellow in autumn." (Lá chuyển sang màu vàng vào mùa thu.)

"She went silent after the argument." (Cô ấy im lặng sau cuộc tranh cãi.)

- GO + GIỚI TỪ

Ngữ pháp: "Go" kết hợp với các giới từ để tạo thành cụm từ chỉ hướng, vị trí hoặc cách thức.

Ví dụ bổ sung:

"He went across the street to talk to his neighbor." (Anh ấy đi qua đường để nói chuyện với hàng xóm.)

"The children went up the hill to see the view." (Bọn trẻ leo lên đồi để ngắm cảnh.)

## 2.3. So sánh đặc điểm động từ"đi" trong tiếng Việt với động từ"go" trong tiếng Anh

### 2.3.1. Điểm giống nhau

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Cách dùng** | **Ví dụ Tiếng Việt** | **Ví dụ Tiếng Anh** |
| Di chuyển từ nơi này đến nơi khác | Được sử dụng để chỉ hành động di chuyển từ nơi này đến nơi khác | "Tôi đi từ nhà đến trường mỗi ngày." | "I go from home to school every day." |
| Di chuyển bằng phương tiện | Được sử dụng để chỉ hành động di chuyển bằng các phương tiện khác nhau | "Anh ấy đi tàu hỏa đến thành phố." | "He goes by train to the city." |
| Thực hiện một hoạt động cụ thể | Được sử dụng để chỉ hành động di chuyển để thực hiện một hoạt động cụ thể | "Cuối tuần này tôi đi mua sắm." | "Let's go shopping this weekend." |
| Biểu thị sự thay đổi trạng thái | Được sử dụng để chỉ sự thay đổi trạng thái hoặc vị trí | "Người gầy đi sau kỳ thi." | "He went mad after hearing the news." |
| Diễn tả thời gian trôi qua | Được sử dụng để chỉ thời gian trôi qua nhanh chóng | "Xuân đi vội vã." | "The summer went by quickly." |

### 2.3.2. Điểm khác nhau

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đặc điểm | Tiếng Việt - "đi" | Tiếng Anh - "go" | Ví dụ Tiếng Việt | Ví dụ Tiếng Anh |
| Biểu thị sự chết | "Đi" được sử dụng như một cách nói kiêng kỵ để chỉ sự chết | "Go" không được sử dụng để chỉ sự chết, mà thường dùng "pass away" hoặc "die" | "Ông cụ đã đi rồi." | "The old man passed away." |
| Chỉ việc đi vệ sinh | "Đi" được sử dụng như một cách nói kiêng kỵ để chỉ việc đi vệ sinh | "Go" không có nghĩa này, mà thường dùng cụm từ "use the bathroom" hoặc "go to the restroom" | "Anh ấy đi ra ngoài một lát." | "He went to the restroom for a while." |
| Chỉ sự tham gia vào quân đội | "Đi" được sử dụng để chỉ việc tham gia vào quân đội hoặc tổ chức | "Go" không có nghĩa này, mà thường dùng "join the army" hoặc "enlist" | "Anh ấy đi nhập ngũ vào tháng sau." | "He will join the army next month." |
| Kết hợp với danh từ chỉ mục đích | "Đi" thường kết hợp với danh từ chỉ mục đích để làm rõ hành động di chuyển | "Go" kết hợp với cụm từ chỉ mục đích và thường có thêm giới từ | "Cuối tuần này tôi đi du lịch Đà Lạt." | "I'm going to Da Lat for a trip this weekend." |

# KẾT LUẬN

Trong quá trình nghiên cứu và đối chiếu động từ "đi" trong tiếng Việt và động từ "go" trong tiếng Anh, tác giả đã nhận thấy cả hai từ này đều có vai trò quan trọng trong ngữ pháp và giao tiếp hàng ngày. Tuy nhiên, sự khác biệt về ngữ nghĩa và ngữ pháp giữa chúng cũng rất rõ ràng, phản ánh sự phong phú và đa dạng của mỗi ngôn ngữ.

Về mặt ngữ nghĩa, động từ "đi" trong tiếng Việt và "go" trong tiếng Anh đều có những nghĩa cơ bản liên quan đến hành động di chuyển từ nơi này đến nơi khác. Tuy nhiên, "đi" trong tiếng Việt có phạm vi nghĩa rộng hơn và có thể biểu đạt nhiều ý nghĩa khác nhau như sự thay đổi trạng thái, hành động, hoặc kết quả. Trong khi đó, "go" trong tiếng Anh, mặc dù cũng đa nghĩa, thường tập trung vào các hành động di chuyển và thay đổi trạng thái, nhưng cách diễn đạt và phạm vi sử dụng có sự khác biệt nhất định.

Về mặt ngữ pháp, động từ "đi" trong tiếng Việt có khả năng kết hợp linh hoạt với nhiều từ loại khác nhau như danh từ, động từ, trạng từ, và từ chỉ mục đích. Điều này giúp tạo nên các cấu trúc ngữ pháp phong phú và linh hoạt trong việc diễn đạt ý nghĩa. Tương tự, động từ "go" trong tiếng Anh cũng có khả năng kết hợp đa dạng, tạo nên các cấu trúc như "go + V\_ing," "go + adjective," và "go + preposition," giúp biểu đạt các hành động, trạng thái và hướng di chuyển một cách rõ ràng và chi tiết.

Qua việc so sánh và đối chiếu, chúng ta không chỉ hiểu rõ hơn về cách sử dụng và ý nghĩa của hai động từ này mà còn thấy được những đặc trưng riêng của mỗi ngôn ngữ. Điều này không chỉ giúp nâng cao khả năng sử dụng ngôn ngữ một cách chính xác và hiệu quả mà còn mở ra những góc nhìn mới trong việc học tập và nghiên cứu ngôn ngữ học.

Cuối cùng, việc nghiên cứu động từ "đi" và "go" đã cung cấp những kiến thức quý báu về ngôn ngữ và văn hóa, đồng thời khẳng định tầm quan trọng của việc đối chiếu ngôn ngữ trong việc hiểu và áp dụng ngôn ngữ một cách hiệu quả trong giao tiếp và học tập.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1] Nguyễn Đức Dân, 2008, Ngữ pháp lô gích trong tiếng Việt, trong Ngữ pháp tiếng Việt

[2] Nguyễn Đức Dương, 2013, “Đi” trong sai một li đi một dặm diễn đạt nghĩa gì? Từ điển học và Bách khoa thư.

[3] Đinh Văn Đức, 2001, Ngữ pháp tiếng Việt - Từ loại, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

[4] Bùi Mạnh Hùng, 2013, Về kết cấu “đi + danh từ/danh ngữ chỉ địa điểm”, Từ điển học và Bách khoa thư.

[5] Nguyễn Lai, 1990, Nhóm từ chi hướng vận động trong tiếng Việt, Tủ sách Trường Đại học Tống họp, Hà Nội.

[6] Nguyễn Minh, 2006, Mô tả động từ vận động di chuyển tiếng Anh theo quan điểm ngôn ngữ học tri nhận cùa Leonard Talmy và Beth Levin, Khoa học, Đại học Sư phạm Thành phổ Hồ Chí Minh.

[7] Viện Ngôn ngữ học, 1992, Từ điển tiếng Việt 1992, (Hoàng Phê chủ biên), Hà Nội.